

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 25/10/2018

“V/v Tranh chấp HNGĐ về sly
hôn, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLPT-HNGĐ ngày 15/5/2018 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn, chia tài sản chung”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 165/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1988. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D:

-Luật sư Lê Phi T, Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

- Luật sư Võ Thị T1, Văn phòng Luật sư X, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

2. *Bị đơn*: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1987; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp I, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1, sinh năm 1960; (có mặt)

- NLQ2, sinh năm 1956;

- NLQ3, sinh năm 1992;

- NLQ4, sinh năm 1982;

- NLQ5, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp I, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 có đơn xin xét xử vắng mặt.

- NLQ6 (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn G – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: Đường R, phường M, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành E, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Đường U, phường Z, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo*: Chị Bùi Thị D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Bùi Thị D trình bày: Vào năm 2009, chị và anh H kết hôn với nhau, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống rất hạnh phúc và có 01 con chung tên Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 30/6/2010. Đến năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi và ly thân cho đến nay. Chị D khởi kiện yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Nay chị D cho rằng tình cảm giữa chị với anh H không còn và không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Yến N sinh ngày 30/6/2010, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung:

+ Lúc đám cưới bên chồng có cho 20 chỉ vàng 24K. Sau đám cưới, NLQ1 yêu cầu chị đưa lại để cố đất của NLC1. Hiện nay đã chuộc lại đất nhưng NLQ1 không trả vàng lại cho chị.

+ Khi đám cưới, cha mẹ chị cho chị 09 chỉ vàng 18K là bộ vòng ximen. Khi chị bỏ nhà đi NLQ1 yêu cầu đưa lại nên chị đã tháo ra đưa lại cho NLQ1, có sự chứng kiến của NLC2 là công an ấp. Bộ vòng này là tài sản riêng của chị.

+ Diện tích đất 5.994m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, loại đất ruộng do vợ chồng chị sang nhượng của NLC3. Khi sang nhượng, thống nhất để cho anh H đứng tên. Sau khi vợ chồng ly thân, anh H tự ý làm thủ tục sang tên lại cho mẹ ruột là NLQ1.

Nay chị yêu cầu NLQ1 trả lại cho chị bộ vòng xi men 09 chỉ vàng 18K, 10 chỉ vàng 24K và diện tích 2.997m² đất lúa nêu trên, hiện do NLQ1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Phạm Văn H trình bày: Thống nhất lời trình của chị D về thời gian kết hôn, quá trình hôn nhân. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D thì anh H có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D.

- Về con chung: Anh H thống nhất tiếp tục giao con chung cho chị D nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Về tài sản chung:

+ 20 chỉ vàng 24K trong quá trình chung sống vợ chồng đã bán tiêu xài hết.

+ Khi đám cưới, bên anh H có phụ đám 5.000.000 đồng nhưng bên vợ không nhận. Nên NLQ1 (mẹ anh H) bù thêm tiền để mua cho chị D 7 chiếc vòng 18K, trong lượng khoảng 5,5 chỉ. Khi Chị D đi đã giao lại cho NLQ1 giữ nhưng sau đó, NLQ1 đã trả cho chị D.

+ Diện tích đất 5.994m², do NLQ1 chuyển nhượng của NLC3, nhưng nhờ anh đứng tên. Sau này anh làm thủ tục trả lại cho NLQ1.

Nay anh H yêu cầu: Chia đôi 07 chiếc vòng 18K, trọng lượng khoảng 5,5 chỉ vàng. Phần 20 chỉ vàng 24K và diện tích 5.994m² đất anh không yêu cầu gì.

NLQ1 trình bày: Năm 2009, khi anh H và chị D làm đám cưới, NLQ1 có cho vợ chồng chị D 20 chỉ vàng 24K và phụ đám bên nhà gái là 5.000.000 đồng, nhưng bên nhà gái không nhận nên bà bù thêm tiền để mua cho chị D bộ vòng xi men số lượng là 09 chiếc, trọng lượng là khoảng 6 chỉ vàng 18K. Khi chị D bỏ nhà đi, bà có kêu chị D đưa lại, có sự chứng kiến của NLC2 là công an ấp. Sau đó, bà đã ra tiệm vàng X ở xã P để mua lại và đưa cho chị D, hiện chị D đang quản lý số vàng 18K trên. Đối với 20 chỉ vàng 24K, bà không có lấy để cố đất của NLC1. Còn phần diện tích đất 5.994m² thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 4 hiện do bà đang đứng

tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do vợ chồng bà mua của NLC3, lúc đó bà nhờ anh H đứng tên, sau này bà yêu cầu và anh H đã sang tên cho bà.

Nay, NLQ1 không đồng ý yêu cầu của chị D về việc yêu cầu bà giao trả lại 09 chỉ vàng 18K, 20 chỉ vàng 24 K và 2.997m² đất thuộc một phần của thửa số 17, tờ bản đồ số 4, hiện do bà đứng tên Giấy CNQSDĐ.

NLQ2: Thống nhất theo ý kiến của NLQ1, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

NLQ3, NLQ4, NLQ5 trình bày: Phần đất tranh chấp giữa chị D và NLQ1 có diện tích là 5.994m², thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 4, hiện do NLQ1 đứng tên, phần đất này trước đây là của NLC3 là anh của chị D bán lại cho NLQ1 vào năm 2011. Tiền mua đất là của NLQ1, không phải tài sản của các anh, chị nên không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

NLQ6 trình bày: Ngày 23/8/2017, NLQ1 có thể chấp cho NLQ6 một số thửa đất để vay tiền, trong đó có thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4, diện tích là 5.994m² đang tranh chấp. Hiện nay, NLQ1 thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến việc vay tiền trên nên NLQ6 không khởi kiện yêu cầu NLQ1 trả lại tiền vay trong vụ án này.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án huyện T đã quyết định:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị D với anh Phạm Văn H, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 67, quyển số 01 ngày 21/5/2010, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H.

- Về con chung: Tiếp tục giao con chung của chị Bùi Thị D và anh Phạm Văn H tên Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 30/6/2010, cho chị Bùi Thị D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 30/6/2010, mỗi tháng là 1/2 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định, cho đến khi cháu Phạm Thị Yến N1 trưởng thành (18 tuổi) tự lao động được. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án.

Anh Phạm Văn H được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Bùi Thị D đối với NLQ1.

Buộc NLQ1 có trách nhiệm giao trả lại cho chị Bùi Thị D bộ vòng xi men có trọng lượng là 09 (chín) chỉ vàng 18K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị D, thì hàng tháng NLQ1 còn phải chịu lãi của số vàng chưa thi hành, theo mức lãi suất bình quân 3 NLQ6

tại địa phương quy định (nếu có), tương ứng với thời gian chưa thi hành án, tại thời điểm thi hành án.

Bác yêu cầu của chị Bùi Thị D về việc yêu cầu NLQ1 giao lại 2.997m² đất lúa, thuộc một phần thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 do NLQ1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bác yêu cầu của chị Bùi Thị D về việc yêu cầu NLQ1 giao trả lại 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

Bác yêu cầu của anh Phạm Văn H đối với chị Bùi Thị D về việc yêu cầu được chia 2,75 chỉ vàng 18K.

Chị Bùi Thị D phải chịu 7.427.000đ (Bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền xem xét thẩm định tại chỗ và 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá (đã nộp xong).

- Về án phí:

Chị Bùi Thị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 7.394.700đ (Bảy triệu ba trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 7.694.700đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp là 4.375.000đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01012, ngày 27/5/2016, Chị D còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.319.700đ (Ba triệu ba trăm mười chín nghìn bảy trăm đồng).

Anh Phạm Văn H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NLQ1 phải nộp 1.048.000đ (Một triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 18/4/2018, nguyên đơn chị Bùi Thị D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Võ Thị T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị D buộc NLQ1 chia cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 5.994m², thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04 và xem xét chia $\frac{1}{2}$ phần vàng 20 chỉ vàng 24K.

- Nguyên đơn chị Bùi Thị D trình bày: Thống nhất trình bày của Luật sư Võ Thị T1 không có ý kiến bổ sung.

- Bị đơn anh Phạm Thanh H trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của chị D. Anh H cho rằng đối với 20 chỉ vàng 24K anh H và chị D đã bán tiêu xài hết, đối với diện tích đất 5.994m² là của NLQ1 chuyển nhượng, nên anh không đồng ý chia cho chị D và đồng ý tiếp tục để NLQ1 đứng tên, sử dụng đất mà anh không có tranh chấp gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày: NLQ1 cho rằng không có nhận của chị D 20 chỉ vàng 24K để cố đất của NLC1. Đối với diện tích 5.994m² nêu trên do bà và NLQ2 (chồng NLQ1) chuyển nhượng của NLC3. Do đó, NLQ1 không đồng ý chia cho chị D 10 chỉ vàng 24K và ½ diện tích đất 5.994m².

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận 01 phần kháng cáo của chị Bùi Thị D được chia ½ thửa đất 17, tờ bản đồ số 04 nhưng chia bằng giá trị theo giá do Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định. Không chấp nhận yêu cầu chia ½ số vàng 20 chỉ vàng 24K.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/10/2018, Luật sư Lê Phi T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Bùi Thị D vắng mặt, chị D đồng ý sự vắng mặt của Luật sư T nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Luật sư T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung vụ án:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Bùi Thị D là nguyên đơn kháng cáo một phần bản án đối với yêu cầu chia hai tài sản sau ly hôn gồm: diện tích đất 5.994m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và 20 chỉ vàng 24k. Đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo chia tài sản đối với 20 chỉ vàng 24K, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, khi làm đám cưới anh H, chị D được NLQ1 cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24K là có thật, được các bên thừa nhận. Chị D cho rằng sau đám cưới đã đưa cho NLQ1 mượn cố đất của NLC1 cho vợ chồng

chị D canh tác. Để chứng minh cho yêu cầu của mình chị D có cung cấp lời khai của NLC1 (là người cổ đất), NLC4, theo đó cả hai khai rằng có nghe NLQ1 nói vàng để cổ đất là vàng cưới của vợ chồng anh H, chị D nhưng không chứng kiến việc đưa vàng, không biết thời gian, địa điểm đưa vàng. Mặt khác, NLQ1 không thừa nhận việc có nhận vàng của chị D. Vợ chồng Chị D cũng không canh tác phần đất cổ của NLC1. Như vậy, ngoài lời khai gián tiếp của người làm chứng thì chị D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho việc có đưa vàng cho NLQ1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị D về việc buộc NLQ1 trả lại cho vợ chồng chị 20 chỉ vàng 24k là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên quyết định sơ thẩm đối với 20 chỉ vàng 24K.

[3] Xét chị D kháng cáo yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa NLQ1 và anh H để chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích đất 5.994m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù trong quá trình tham gia tố tụng chị D có thay đổi lời khai về nguồn đất nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa xét xử phúc thẩm chị D thừa nhận đất đang tranh chấp do NLQ1 chuyển nhượng của NLC3 cho vợ chồng anh H, chị D là thống nhất với trình bày tại đơn khởi kiện và phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Cụ thể:

[3.1] Chị D cho rằng năm 2011, NLQ1 có chuyển nhượng của NLC3 02 thửa đất: Thửa số 17, diện tích 5.994m² và thửa số 335, diện tích 16.320m², cùng tờ bản đồ số 4. Trong đó, NLQ1 tặng cho vợ chồng chị thửa số 17, diện tích 5.994m² và chị D chỉ yêu cầu chia tài sản đối với 5.994m² đất, không yêu cầu chia diện tích đất 16.320m². Như vậy, các bên đương sự đều thừa nhận NLQ1 là người chuyển nhượng diện tích đất 5.994m², nhưng có mâu thuẫn là chị D cho rằng NLQ1 đã cho vợ chồng chị D diện tích đất này, còn NLQ1 cho rằng việc để anh H đứng tên là do sợ vượt hạn điền sẽ bị phạt. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của chị D là có căn chấp nhận. Bởi vì, NLQ1 không chứng minh được việc vượt quá hạn điền, còn đối với NLC5 được NLQ1 cho rằng là người hướng dẫn việc vượt hạn điền, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2018, NLC5 khai không có hướng dẫn NLQ1, NLQ2 thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho anh H đứng tên để tránh việc vượt quá hạn điền. Ngược lại, lời trình bày của chị phù hợp với việc NLQ1 để NLC3 sang tên cho hộ anh Phạm Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt giấy CNQSDĐ) ngày 13/5/2011. Ngoài ra, trong hồ sơ chuyển nhượng đất từ NLC3 sang tên hộ anh H thì chị D có thực hiện văn bản thỏa thuận ngày 07/4/2011, về việc để anh H là chồng đứng tên giấy CNQSDĐ, văn bản này được UBND xã B chứng thực đúng quy định pháp luật. Việc xác định hộ anh Phạm Văn H chỉ bao gồm vợ chồng anh H, chị D là hoàn toàn phù hợp với công văn số 932/UBND-NC ngày 06/9/2018 của UBND huyện T, theo đó

xác định hộ ông Phạm Văn H nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên gồm có anh H và chị D, việc chỉ có anh H ký tên hợp đồng chuyển nhượng vì anh H được sự thỏa thuận của chị D đại diện hộ gia đình đứng tên Giấy CNQSDĐ theo văn bản ủy quyền ngày 07/4/2011. Đối với những người ở chung hộ NLQ2 gồm NLQ3, NLQ4, NLQ5 đều cho rằng thửa đất đang tranh chấp của NLQ2, NLQ1 không phải là của họ và họ không yêu cầu gì.

Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị D về việc NLQ1 đã cho vợ chồng anh chị diện tích đất 5.994m² và yêu cầu chia tài sản này là phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong vụ án nên chấp nhận.

[3.2] Mặc dù, hôn nhân của chị D và anh H chỉ kéo dài hơn hai năm. Trong hai năm chị D cũng sống chung bên nhà chồng, cùng lao động, xây dựng kinh tế. Nay, do phát sinh mâu thuẫn, chị D và anh H thỏa thuận ly hôn, chị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Yến N1, sinh năm 2010. Việc chị D nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Thị Yến N1 cho là phù hợp, tốt cho sự phát triển của cháu N1. Mặc dù, anh H đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật, nhưng hiện nay sau ly hôn chị D vẫn chưa có công việc ổn định. Do đó, nhằm tạo điều kiện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị D cũng như cháu N1, việc chia cho chị D ½ diện tích đất nêu trên là phù hợp với đạo đức, xã hội và quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị D về việc NLQ1 đã cho vợ chồng anh chị diện tích đất 5.994m² và yêu cầu chia giá trị ½ diện tích đất 5.994m² là phù hợp hiện trạng. Vì chị D không có điều kiện canh tác do chị D đã về sống bên gia đình mẹ ruột tại Xã P mà đất thì tọa lạc tại Xã B, mặt khác chị D phải chăm sóc cháu Phạm Thị Yến N1. Ngoài ra, NLQ1 cũng đang canh tác ổn định phần đất này và đang thế chấp quyền sử dụng đất cho NLQ6 để vay tiền. Đối với anh H thì không có yêu cầu được quyền sử dụng ½ diện tích đất mà giao lại cho NLQ1. Như vậy, việc tiếp giao cho NLQ1 được sử dụng đất và trả ½ giá trị đất cho chị D là thuận lợi cho các bên và phù hợp quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D yêu cầu chia ½ giá trị diện tích đất 5.994m²: Công nhận NLQ1 được quyền sử dụng diện tích đất 5.994m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại Xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do NLQ1 đứng tên Giấy CNQSDĐ số vào sổ CH00665 ngày 20/6/2012; buộc NLQ1 trả cho chị D ½ giá trị đất đang tranh chấp, cụ thể: 2.997m² x 35.000 đồng/m² = 104.895.000 đồng.

Do công nhận NLQ1 được tiếp tục quản lý, sử dụng đất đang tranh chấp nên không cần thiết hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 372 quyền số 01/2012 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 17/5/2012 giữa anh H và NLQ1.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư T1 đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị D là có căn cứ chấp nhận một phần đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 5.994m² nên Hội đồng xét xử chấp nhận phần này.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị D về yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị diện tích đất 5.994m² và không chấp nhận yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24K là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Do sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần yêu cầu chia tài sản 5.994m² nên điều chỉnh án phí phần này. Theo đó, chị D và NLQ1 mỗi người phải chịu 5% giá trị tài sản nhận được là 5.244.750 đồng (làm tròn 5.244.000 đồng). Các phần án phí sơ thẩm được giữ nguyên theo quyết định của bản án sơ thẩm. Đối với án phí phúc thẩm, chị D không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Bùi Thị D yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 5.994m², tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 04 do NLQ1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị D với anh Phạm Văn H.

- Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 30/6/2010 cho chị Bùi Thị D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thị Yến N1, sinh ngày 30/6/2010, mỗi tháng là 1/2 tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, cho đến khi cháu Phạm Thị Yến N1 trưởng thành (18 tuổi) tự lao động sinh sống được. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 06/4/2018).

Anh Phạm Văn H được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung:

+ Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị D yêu cầu NLQ1 trả cho chị D bộ vòng xi men có trọng lượng là 09 (chín) chỉ vàng 18K.

Buộc NLQ1 có trách nhiệm giao trả lại cho chị Bùi Thị D bộ vòng xi men có trọng lượng là 09 (chín) chỉ vàng 18K.

+ Chận nhận yêu cầu chia tài sản của chị Bùi Thị D đối với diện tích đất 5.994m², đất lúa, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 do NLQ1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giao cho NLQ1 được quyền sử dụng diện tích đất 5.994m², thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do NLQ1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00665 ngày 20/6/2012. Đất do NLQ1 đang quản lý, sử dụng.

Buộc NLQ1 trả cho chị Bùi Thị D giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất 2.997m² bằng tiền là 104.895.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

+ Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị D về việc yêu cầu NLQ1 giao trả lại 10 (Mười) chỉ vàng 24K.

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn H đối với chị Bùi Thị D về việc yêu cầu được chia 2,75 chỉ vàng 18K.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Chị Bùi Thị D phải chịu 3.713.500 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ và 250.000 đồng tiền chi phí định giá. Chị D đã nộp xong.

+ NLQ1 phải chịu 3.713.500 đồng (Ba triệu, bảy trăm, mười ba nghìn, năm trăm đồng) tiền xem xét thẩm định tại chỗ và 250.000đ (Hai trăm, năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá. NLQ1 phải trả lại cho chị Bùi Thị D 3.963.500 đồng (Ba triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm đồng) do chị D đã tạm ứng trước.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bùi Thị D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.244.000 đồng (Năm triệu, hai trăm, bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 5.544.000đ (Năm triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng

án phí mà chị D đã nộp là 4.375.000 đồng (Bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01012, ngày 27/5/2016, chị D còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 1.169.000 đồng (Một triệu, một trăm, sáu mươi chín nghìn đồng).

Anh Phạm Văn H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NLQ1 phải nộp 6.292.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Bùi Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị D được nhận lại 300.000 đồng tiền án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003706 ngày 20/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh